

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG
Bản án số: 100/2024/DS-PT
Ngày 25-4-2024

V/v Yêu cầu công nhận di sản
thừa kế; Yêu cầu chia thừa kế
quyền sử dụng đất; yêu cầu hủy
Giấy CNQSD đất và công nhận
QSD đất

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Trâm Anh

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Chon

Bà Nguyễn Diệu Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Quan Thanh Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Bà Mai Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 tháng 3 và 25 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 237/2023/TLPT-DS ngày 07 tháng 12 năm 2023 về việc “Yêu cầu công nhận di sản thừa kế; yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận QSD đất và công nhận QSD đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2023/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 67/2024/QĐ-PT ngày 03 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1964 (có mặt ngày 17/4/2024 vắng mặt ngày 25/4/2024)

Địa chỉ: Ấp P, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang

1.2. Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1950 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang

1.3. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1962 (vắng mặt)

1.4. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1966 (vắng mặt)

1.5. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1970 (vắng mặt)

1.6. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1968 (có mặt ngày 17/3/2024 vắng mặt ngày 25/4/2024)

Bà Ong Thị T1, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Huỳnh Phúc N1, sinh năm 1973. (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Phúc N1 gồm:

- Anh Huỳnh Phúc T2, sinh năm 1988 (vắng mặt)

- Chị Huỳnh Thị Thu T3, sinh năm 1990 (vắng mặt)

- Chị Huỳnh Thị Cẩm H1, sinh năm 1992 (vắng mặt)

3.2. Bà Bùi Thị P, sinh năm 1969.

3.3. Anh Huỳnh Phúc T2, sinh năm 1988.

Ông N1, bà P, anh T2 đều ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Thủy C1, sinh năm 1972. (Bà C1 có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

3.4. Nguyễn Minh T4, sinh năm 2001 (con ông T – vắng mặt)

3.5. Nguyễn Thị Trúc Q, sinh năm 2006 (con ông T – vắng mặt)

3.6. Nguyễn Ong Phong T5, sinh năm 2008 (con ông T – vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang

3.7. Ông Trần Thanh Đ, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang

3.8. Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Hòn Đất (vắng mặt)

3.9. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1966 (vợ ông D – vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Người kháng cáo: ông Nguyễn Văn D

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo các đồng nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị G trình bày như sau:

Phần đất có tổng diện tích 29.661m² đất tọa lạc tại ấp P, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 977611 ngày 21/5/2003 đứng tên ông Nguyễn Văn T có nguồn gốc do cha mẹ là ông Nguyễn Văn N2 và bà Trương Thị M1 khai phá và tạo dựng.

Năm 1979 ông N2 chết, phần đất do bà M1 quản lý, sử dụng. Vào năm 1990 bà M1 giao cho ông Nguyễn Văn D khoảng 4.000m² đất trong tổng diện tích 29.661m² để sản xuất, phần đất còn lại ông D cũng canh tác luôn nhưng thành quả thì giao lại cho mẹ. Ngày 27/3/2003 bà M1 chết

không để lại di chúc, nên ngày 20/6/2005 gia đình họp lại thống nhất diện tích đất 29.661m² là di sản thừa kế của cha mẹ để lại chưa chia và là tài sản chung của 7 anh chị em trong gia đình, vì ông Nguyễn Văn T là người nghèo nhất nên tạm giao cho ông T quản lý sử dụng.

Trong khi gia đình đã họp thống nhất đây là tài sản chung của các anh chị em, thì vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Ong Thị T1 lại lén lút, âm thầm sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ bà Trương Thị M1 gửi đến Ủy ban nhân dân huyện H mà không thông qua anh em trong gia đình là những người đồng sở hữu.

Sau khi được cấp giấy, năm 2010 vợ chồng ông T đem cầm cố cho vợ chồng ông Huỳnh Phúc N1 và bà Bùi Thị P 20 công, nhưng do vợ chồng ông N1 không đưa tiền nên ông T không giao đất mà vẫn để cho ông D tiếp tục canh tác. Đến năm 2013 ông T mới bán khoảng 17.000m² đất cho ông Trần Thanh Đ, nhưng ông Đ chưa trả đủ tiền nên ông T mới chỉ giao 14.622m² để ông Đ canh tác.

Đối với diện tích đất ông T đã bán cho ông Đ, các ông bà không tranh chấp.

Nay các nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau đây:

1. Công nhận phần đất còn lại theo đo đạc thực tế 14.913,9m² đất (trong đó bà P đang canh tác 10.931,8m² đất và ông D đang canh tác 3.982,1m² đất) là di sản thừa kế của bà Trương Thị M1.

2. Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 977611 do UBND huyện H cấp ngày 21/5/2003 đứng tên ông Nguyễn Văn T.

3. Yêu cầu chia phần đất diện tích 10.931,8m² đất cho 05 anh chị em gồm Nguyễn Thanh H, Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị G. Đối với diện tích 3.982,1m² đất ông D đang canh tác thì các ông bà đồng ý chia giao cho ông D. Còn ông Nguyễn Văn T không có phần vì các anh em đã thống nhất cho ông T phần diện tích ông T bán cho ông Đ rồi.

** Nguyên đơn ông Nguyễn Văn D trình bày như sau:*

Phần đất có tổng diện tích 29.661m² đất tọa lạc tại ấp P, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 977611 ngày 21/5/2003 đứng tên ông Nguyễn Văn T có nguồn gốc do cha mẹ là ông Nguyễn Văn N2 và bà Trương Thị M1 khai phá.

Năm 1979 ông N2 chết, phần đất do bà M1 quản lý, sử dụng. Vào năm 1990 bà M1 đã cho ông khoảng 4.000m² đất trong tổng diện tích 29.661m² để ông canh tác sản xuất. Ông đã sử dụng đất liên tục từ năm 1990 cho đến nay. Khi ông T cố đất cho bà P thì ông không hay biết. Nay ông

yêu cầu Tòa án công nhận cho ông được quyền sử dụng diện tích theo đo đạc thực tế 3.982,1m² đất (là phần đất ông đang sử dụng).

** Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Ông thừa nhận phần đất có diện tích 29.661m² đất là của cha mẹ để lại, ông tự ý sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà M1. Hiện nay ông đã tách phần chuyển nhượng cho ông Đ nên diện tích còn lại theo đo đạc thực tế 14.913,9m² đất ông đồng ý giao lại cho các anh chị em trong gia đình.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Phúc N1, bà Bùi Thị P, anh Huỳnh Phúc T2 có yêu cầu độc lập thông qua người đại diện theo ủy quyền như sau:*

Vào năm 2010-2011 ông N1, bà P và anh T2 có nhận cổ phần đất nông nghiệp khoảng 20 công của vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Ong Thị T1 với giá bằng 22 cây vàng 24kr. Đến năm 2013 hai bên phát sinh tranh chấp và khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất. Qua nhiều lần xét xử tại các cấp sơ và phúc thẩm, vụ án đã được Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang giải quyết bằng Bản án số 152/2016/DSPT ngày 19/8/2016, nội dung tuyên hủy hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa gia đình bà P với vợ chồng ông T, bà T1; buộc ông T, bà T1 phải trả cho gia đình bà Phân số vàng là 22 cây vàng 24kr.

Sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật, gia đình bà P đã làm đơn yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất kê biên tài sản của ông T là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 977611 do UBND huyện H cấp ngày 21/5/2003. Đất tọa lạc tại ấp P, xã M, huyện H, Kiên Giang để cưỡng chế thi hành án. Tuy nhiên khi cơ quan thi hành án tiến hành đo đạc và đang trong giai đoạn bán đấu giá tài sản thì các anh chị em của ông T đứng ra tranh chấp cho rằng phần đất đứng tên ông T là di sản thừa kế của cha mẹ để lại cho các anh chị em, từ đó các ông bà này có đơn khởi kiện ra Tòa án yêu cầu chia di sản thừa kế. Việc làm này của các anh chị em ông T là có ý đồ, mục đích nhằm tẩu tán tài sản của ông T, tiếp tay cho ông T trốn tránh nghĩa vụ thi hành án, làm ảnh hưởng rất lớn đến quyền và lợi ích hợp pháp cho gia đình bà P.

Do vậy, ông N1, bà P, ông T2 yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất bác đơn khởi kiện của các đồng nguyên đơn; công nhận diện tích đất đang tranh chấp còn lại 14.913,9m² đất tọa lạc tại ấp P, xã M, huyện H, Kiên Giang thuộc quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T để đảm bảo quyền lợi thi hành án cho ông bà.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất có ý kiến tại Công văn số 86 ngày 19/4/2023 như sau:*

Căn cứ Bản án, Quyết định số 152/DSIT ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ Quyết định thi hành án số 78 01-CTHADS ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất. Theo nội dung Quyết định của Bản án thì ông Nguyễn Văn T, bà Ong Thị T1 phải trả cho bà Bùi Thị P, ông Huỳnh Phúc T2, ông Huỳnh Phúc N1 tổng số 22 (Hai mươi hai) cây vàng 24Kra loại vàng 9999.

Ngày 9/3/2017 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất tiến hành kê biên diện tích 15.003,5m² trong tổng số diện tích 29.661m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 977611 do UBND huyện H cấp ngày 21/5/2003 đứng tên ông Nguyễn Văn T, thửa đất số 103a, tờ bản đồ số 01. Đất tọa lạc tại ấp P, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang. Trong quá trình kê biên xử lý tài sản các đương sự có tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất đã thông báo cho các đương sự có quyền khởi kiện tại Tòa án. Đối với yêu cầu tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất giữa các đương sự, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Trần Thanh Đ trình bày:*

Phần đất tranh chấp diện tích 14.913,9m² đất tọa lạc tại ấp P, xã M, huyện H, Kiên Giang hiện nay ông là người đang trực tiếp canh tác, do ông có hợp đồng mướn đất với bà P và ông D (trong đó bà P đứng cho mướn diện tích 10.931,8m² đất, ông D đứng cho mướn diện tích 3.982,1m² đất). Thời hạn mướn đất 01 năm, hết năm các bên thỏa thuận lại. Nay ông không có ý kiến gì, ông sẽ trả lại đất khi hết thời hạn thuê đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2023/DS-ST ngày 25/7/2023 Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất đã quyết định:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị G.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị P, ông Huỳnh Phúc N1, anh Huỳnh Phúc T2.

Công nhận diện tích 14.946,2m² đất (đo đạc thực tế là 14.913,9m²) tại thửa số 248, tờ bản đồ số 7 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 984414 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp ngày 16/01/2023 thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn T, đất tọa lạc tại ấp P, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và báo quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 08 tháng 8 năm 2024 ông Nguyễn Văn D kháng cáo với nội dung: yêu cầu Tòa án công nhận cho ông quyền sử dụng đất có diện tích 3.982,1 m² tọa lạc tại ấp P, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn D thay đổi một phần nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa án công nhận cho ông quyền sử dụng đất có diện tích 2.000 m² tọa lạc tại ấp P, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Thủy C1 (là người đại diện theo ủy quyền của bà P, ông T2) thống nhất việc giao lại cho ông Nguyễn Văn D 2.000 m² trong tổng số diện tích đất tranh chấp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật: Từ khi thụ lý cho đến trước khi tuyên án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Ông D có kháng cáo đề nghị Tòa án công nhận diện tích 3.982,1 m² tọa lạc tại ấp P, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang thuộc quyền sử dụng của ông. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, ông D, ông T, bà C1 thỏa thuận giao lại cho ông D 2.000 m² đất tranh chấp theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ do Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang lập ngày 09/4/2024. Xét thấy việc thỏa thuận của các đương sự phù hợp quy định pháp luật đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị G, bà Ong Thị T1, bà Bùi Thị P, ông Trần Thanh Đ, bà Nguyễn Thị M, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất đã được tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt nên căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử vắng mặt.

[2] Về nguồn gốc quyền sử dụng đất: Phần đất tranh chấp có diện tích đo đạc thực tế là 14.913,9m² đất, gồm thửa 2 và 3 theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 60-2020. Thửa đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 984414 do Sở tài nguyên và môi trường cấp ngày 16/01/2023 đứng tên ông Nguyễn Văn T (Giấy này được cấp lại từ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 977611 ngày 21/5/2003 do tách một phần đất đã chuyển nhượng cho ông Trần Thanh Đ theo Bản án có hiệu lực pháp luật).

Nguồn gốc đất tranh chấp là của bà Trương Thị M1 (là mẹ của các đồng nguyên đơn và bị đơn) khai phá. Ngày 04/12/1997 bà M1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 28.200m² tại thửa số 103A, tờ bản đồ số 1. Ngày 24/7/2002 bà M1 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T (ông T là con trai út ở chung với bà M1). Ngày 21/5/2003 ông T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 977611 diện tích 29.661m² đất (tăng 1.461 m² so với giấy của bà M1 được cấp). Ngày 06/5/2013, ông T chuyển nhượng cho ông Trần Thanh Đ diện tích 14.548,1m² đất, phần đất còn lại diện tích 14.946,2m² ông T được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp đổi thành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 984414 ngày 16/01/2023.

Theo Biên bản họp mặt gia đình ngày 20/6/2005 do các nguyên đơn cung cấp, thể hiện nội dung bà M1 để lại diện tích đất 29.661 m² đất, không để lại di chúc nên tất cả anh em thống nhất giao lại cho ông T trông coi. Xét thấy, biên bản này đã lập sau thời điểm ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nội dung biên bản thể hiện diện tích đất 29.661 m² là diện tích đất ông T được cấp giấy, không phải diện tích đất bà M1 được cấp giấy, điều đó cũng thể hiện thời điểm lập biên bản họp mặt gia đình, các nguyên đơn đã biết được việc ông T được cấp giấy, từ thời điểm đó đến nay không có khiếu nại gì đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T, trên thực tế, ngoài việc ông D canh tác trên diện tích đất 3.982,1 m² thì phần đất còn lại do ông T quản lý sử dụng từ đó đến nay, các nguyên đơn chỉ tranh chấp kể từ thời điểm phần đất này bị Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất kê biên để đảm bảo thi hành án cho ông N1, bà P, ông T2. Cấp sơ thẩm xác định diện tích đất tranh chấp không phải là di sản của bà M1 để lại và bác yêu cầu khởi kiện chia thừa kế, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các nguyên đơn, đồng thời chấp nhận yêu cầu độc lập của ông N1, bà P, ông T2 là có căn cứ.

Đối với phần diện tích 3.982,1m² đất ông Nguyễn Văn D đang quản lý, sử dụng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông D, ông T, người đại diện theo ủy quyền của bà P, ông T2 thỏa thuận giao lại cho ông D 2.000 m² đất có vị trí theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang. Xét thấy việc thỏa thuận phù hợp quy định pháp luật, không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát sửa bản bản dân sự sơ thẩm ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

[3] Về chi phí tố tụng: Các đồng nguyên đơn chịu chi phí đo đạc 5.551.000 đồng và chi phí định giá là 7.650.000 đồng. Tổng cộng là 13.201.000 đồng. Các nguyên đơn đã thực hiện xong.

[4] Về án phí: các nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định, riêng ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị N là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí. Ông D được hoàn trả tiền án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 221 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị G về việc công nhận diện tích 14.946,2m² đất (đo đạc thực tế là 14.913,9m²) tại thửa số 248, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại ấp P, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang là di sản thừa kế của bà Trương Thị M1 để lại; không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 984414 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp ngày 16/01/2023; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V977611 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 21/5/2003 cho ông Nguyễn Văn T và yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất tranh chấp nêu trên.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị P, ông Huỳnh Phúc N1, anh Huỳnh Phúc T2.

Công nhận diện tích 12.946,2m² đất (đo đạc thực tế là 12.913,9m²) tại thửa số 248, tờ bản đồ số 7 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 984414 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp ngày 16/01/2023 thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn T. Đất tọa lạc tại ấp P, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang. Phần đất gồm thửa số 02 và một phần thửa số 03. Cụ thể:

- Thửa số 02 diện tích 10.931,8m² đất có hình 5-4-6-7-5, cụ thể các cạnh như sau:

+ Cạnh 5-4 giáp đất ông Trần Thanh Đ đã được tách GCNQSD đất: cạnh dài 286,48m

+ Cạnh 4-6 giáp thửa 03 đang tranh chấp do ông D quản lý: cạnh dài 36,90m

+ Cạnh 6-7 giáp đất ông Đặng Ngọc V: cạnh dài 286,20m

+ Cạnh 7-5 giáp đất ông Đặng Ngọc V: cạnh dài 39,60m

- Một phần thửa 03 diện tích 1.982,1m² đất có hình 4-3-9-10-4 (điểm 9 nằm trên cạnh 3 – 8; điểm 10 nằm trên cạnh 4-6), cụ thể các cạnh như sau:

+ Cạnh 4-3 giáp đất ông Trần Thanh Đ đã được tách GCNQSD đất: cạnh dài 109,60m

+ Cạnh 3-9 giáp đất ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn H2: (điểm 9 nằm trên cạnh 3-8) cạnh dài 17.64m

+ Cạnh 9-10 giáp đất chia cho ông Nguyễn Văn D, (điểm 9 nằm trên cạnh 3 – 8; điểm 10 nằm trên cạnh 4-6), cạnh 9-10 dài 109,58m.

+ Cạnh 10-4 giáp đất ông Nguyễn Văn T: (điểm 10 nằm trên cạnh 6-4) cạnh dài 18,64m

(Theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 60-2020 ngày 18/9/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang).

3. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể:

Ông Nguyễn Văn D được quyền quản lý, sử dụng diện tích 2.000 m² đất tọa lạc tại ấp P, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang, đất thuộc thửa số 248, tờ bản đồ số 7, nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 984414 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp ngày 16/01/2023 cho ông Nguyễn Văn T. Đất có hình 8-9-10-6-8 (điểm 9 nằm trên cạnh 3 – 8; điểm 10 nằm trên cạnh 4-6), cụ thể các cạnh như sau:

+ Cạnh 6-8 giáp đất ông Đặng Ngọc V, cạnh dài 109,60m

+ Cạnh 8-9 giáp đất ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn H2: (điểm 9 nằm trên cạnh 3-8) cạnh dài 18,26m

+ Cạnh 9-10 giáp đất chia ông Nguyễn Văn T, (điểm 9 nằm trên cạnh 3 – 8; điểm 10 nằm trên cạnh 4-6), cạnh 9-10 dài 109,58m.

+ Cạnh 10-6 giáp đất ông Nguyễn Văn T: (điểm 10 nằm trên cạnh 6-4) cạnh dài 18,26m

(Theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 60-2020 ngày 18/9/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang).

Ông Nguyễn Văn D căn cứ vào bản án có hiệu lực pháp luật có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

4. Về chi phí định tố tụng: Các đồng nguyên đơn chịu chi phí đo đạc 5.551.000 đồng và chi phí định giá là 7.650.000 đồng. Tổng cộng là 13.201.000 đồng. Các nguyên đơn đã thực hiện xong.

5. Về án phí:

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị N được miễn tiền án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định của pháp luật nên ông H, bà N được nhận lại tiền tạm ứng án phí mỗi người 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009127 và 0009126 ngày 18/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

- Ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị G mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí DSST không có giá ngạch, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0009132, 0009131 ngày 21/8/2017 và các biên lai số 0009125, 0009124 ngày 18/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

- Bà Bùi Thị P, ông Huỳnh Phúc N1, anh Huỳnh Phúc T2 được nhận lại tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006894 ngày 25/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng cho ông Nguyễn Văn D theo biên lai thu số 0000143 ngày 10/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện Hòn Đất;
- Chi cục THADS huyện Hòn Đất;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Thị Trâm Anh